



dà dòng

大洞

noun · big hole

Example Sentences

dì shàng yǒu ge dà dòng
地上有个大洞。

There is a big hole on the ground.

tā de wà zi shàng pò le yí ge dà dòng
他的袜子上破了一个大洞。

There is a big hole in his sock.

bào yǔ guò hòu lù miàn shàng chū xiàn le yí ge dà dòng
暴雨过后，路面上出现了一个大洞。

After the heavy rain, a big hole appeared on the road surface.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞
洞											